

VIÊN-ÂM

NGUYỆT SAN

CƠ-QUAN HOÀNG-PHÁP của HỘI VIỆT-NAM PHẬT-HỌC



Năm thứ 8 — số 87 Ngày 26-12-49 (Mồng 8-11 Kỵ-Sửu)

Phật lịch 2512

MỤC LỤC

TÍN NGƯỠNG ĐỐI VỚI PHẬT TỬ	<i>Quảng Minh</i>
ĐỜI SỐNG NGƯỜI XUẤT GIA	<i>Thích Trí-Quang</i>
THƯỜNG BÁT KINH	<i>Trí Đức</i>
KINH HỌC :	
Kinh Thủ Lăng Nghiêm	<i>Thiện Siêu</i>
LUẬN HỌC:	
A-Đà-Na-Thức	<i>Thích Kim Sơn</i>
BÀI GIẢNG :	
Ăn chay	<i>Hương Thiện</i>
BÀI DỊCH	
Chữ Nghiệp trong Đạo Phật	<i>Minh Châu</i>
TRUYỆN KÝ	
Lương Vô Đố	<i>Thuyền Minh</i>
PHẬT GIÁO PHO THỔNG	
Những Mẫu Chuyện Đạo	<i>Minh Châu</i>
Tin Tức	

SỰ TÍN NGƯỠNG CỦA PHẬT TỬ

QUANG-MINH

Mỗi khi vào hành lễ trước đức Bồ đề Sư, ta thấy xông ngát một niềm tin ngưỡng. Niềm tin ngưỡng ấy gây cho ta một nghị lực mạnh. Nhưng khi học Giáo lý, ta lại thấy cả một tinh thần thuần lý đoán. Tinh thần ấy giải quyết cho ta nhiều giải pháp đúng.

Tin ngưỡng giúp cho ta nghị lực mạnh, lý đoán giúp cho ta giải pháp đúng: Nghị lực mạnh ấy là đề thật hiện giải pháp đúng vậy. Dụng xú Đạo Phật là ở đó.

Tôn giáo thuần Tin. Giáo Lý thuần Hiền. Nhưng đạo Phật là đạo Làm.

Giáo lý là tiếng nói của đức Phật. Nhưng tiếng nói ấy là kết quả của đức Phật đã áp dụng SỰ THẬT vào đời sống của Ngài. Nói một cách khác, Giáo lý là phản ảnh của Làm chứ không phải của Tin và Hiền.

Cái Giáo lý (nói một cách cụ thể là Đạo) ấy, đức Phật trao tay cho chúng ta, chúng ta cũng phải hóa hợp Tin Hiền thành Làm. — Phải áp dụng vào đời sống, Giáo lý đối với chúng ta mới có ý nghĩa vô thượng. Và đó là điểm chính của Đạo Phật vậy.

Khế Kinh có dạy:

« Đối với đời sống, Giáo lý phải có, phải được thiết dụng như chiếc thuyền bơi qua sông »

ĐỜI SỐNG

Người Xuất Gia

« Duy TRÍ TUỆ là sự nghiệp »
Kinh Bát Đại Nhân Giác.

THÍCH-TRÍ-QUANG

I. — ĐỜI THANH TỊNH

KINH SÁCH nói Đức Đạo-Sư có dạy : Các Thầy Tỳ-Kheo ăn, mặc, ở, bà điều thường dùng đầy đủ.

Sự sinh hoạt về vật chất của NGƯỜI XUẤT GIA là lạt thọ dụng đậm trí tuệ, bớt ăn mặc thêm từ bi. Đạm bạc thọ dụng thì tất nhiên hướng gần trí giác. Không phải NGƯỜI XUẤT GIA tự khờ sở mình, không phải tiêu hao thân thể. Sự sinh hoạt đạm bạc như vậy cốt để tránh bớt những phiền phức vô lý, có hại. Người ta phàn nàn đời sống đạm bạc ấy có hại cho sức khỏe. Vẫn có như thế. Nhưng hại sức khỏe mà chắc chắn tăng nghị lực.

Sự sinh hoạt đạm bạc tức bớt những ham muốn say mê về hưởng thọ, mà tăng thêm những dẻo dai cương nghị về lợi tha. Xưa nay và đời đạo, những sự nghiệp vĩ đại nhất phần nhiều là ở bộ áo tắm thường và bữa ăn không thành bữa. Một điều nữa, sự sinh hoạt đơn giản ấy giúp NGƯỜI XUẤT GIA gần sát với quần chúng lao khổ, cảm thông nỗi cơ hàn của họ. Điều ấy là động lực chính của lòng thương hành động vậy.

Sinh hoạt đậm đà chỉ đậm thêm đục vọng. Thọ dụng đậm bạc thì đậm màu giác tha.

Đó là sự sinh hoạt về vật chất, còn về tinh thần thì sự sinh hoạt của NGƯỜI XUẤT GIA là không phân biệt uớt quán trí, trừ huyền giác tăng nhận-thật.

Do vô-minh huân đảo nên trí tưởng của chúng ta đối với cảnh vật không khi nào sống với sự nhận thật, mặc dầu chúng ta có biết sự thật ấy qua sự học, sự suy nghĩ. Vì trí tưởng không nhận thật một cách thói quen ấy, làm cho ta cảm thấy (một cách tự nhiên) sự vật là chắc thật, và có một giá trị tuyệt đối cần thiết cho đời sống. Chính sự cảm thấy (một cách tập quán) ấy phát động lên tất cả điều ác, nhất là làm cho ta luôn luôn hướng về tự kỷ, phản bội lợi ích chung.

NGƯỜI XUẤT GIA, vì vậy, trong sự sinh hoạt tinh thần, cốt luyện cho trí tưởng nhận xét đúng sự thật của sự vật. Tập cho sự nhận xét ấy trở thành thói quen ngàn nào là tiến tới trên đường Chánh Giác từng ấy.

Phân biệt (nhận thức sai sự thật) tác động động tác phản bội lợi tha từng nào, Quán trí (nhận thức đúng sự thật) tác động hành động lợi tha ngàn ấy. Tất cả ranh giới giữa NGƯỜI XUẤT GIA và NGƯỜI THẾ GIAN chỉ ở chỗ hiểu đúng hay hiểu sai ấy mà thôi. Và phân biệt là gốc tất cả đen tối, Quán trí là thể của hết thấy sáng tươi. Nên Khế Kinh có dạy: «*NGƯỜI XUẤT GIA phải ngày đêm luôn luôn tự-duy-tu*».

Tóm lại đời sống thanh tịnh của NGƯỜI XUẤT GIA là đời sống tan hòa cá nhân tới toàn thể, như sữa với nước. Sự sống ấy tạo thành một cái gì trong NGƯỜI XUẤT GIA như một động cơ mạnh, thúc mạnh NGƯỜI

XUẤT GIA vào công việc Giác tha. Và sống như vậy, mục đích NGƯỜI XUẤT GIA chỉ cần điều ấy mà thôi.

II. — KHÔNG GIA ĐÌNH.

Kinh THẬP ĐỊA nói: « Vào gia đình chư Phật là, nhận lấy và giáo hóa hết thảy muôn loài làm thân thuộc của mình ».

Chính vì vậy mà NGƯỜI XUẤT GIA không lập gia đình. Không lập gia đình vì phải phụ trách một gia đình tuyệt đại là toàn thể chúng sanh. Và không lập gia đình vì ý nghĩa ấy, còn không thì tức là trốn tránh bôn phận một cách hèn nhát vậy.

Có người dư luận NGƯỜI XUẤT GIA không lập gia đình vì giữ giới « không được dâm dục ». Có người nhìn sâu hơn, bảo NGƯỜI XUẤT GIA không lập gia đình vì thấy « căn bản luân hồi, dâm ái độ nhất ».

Ấy là người ta chỉ nhìn NGƯỜI XUẤT GIA phía mặt tính. Mặt ấy chỉ có một giá trị tương đối. Và tương đối hơn nữa, đối với NGƯỜI XUẤT GIA đại tượng phụ.

Dù ham thích, dù phản đối, đảng nào chúng ta cũng không phủ nhận được một sự thật: Gia đình là kèm tỏa của chí cao hạnh cả. Tình yêu gia đình chướng ngại và giết chết tình thương rộng lớn. Khi đã chắc chắn đây là cha mẹ mình, là vợ chồng mình, thì mọi người mọi vật sẽ trở nên người ngoài, trở nên đối lập.

Cái gia đình như thế, cái tình yêu như thế, làm sao hợp được với NGƯỜI XUẤT GIA là kẻ tâm thì quảng đại, chí thì độ sinh, hạnh thì lợi tha ?

Các vị tại gia Bồ tát có cái năng lực thù thắng là không những không e ngại gia đình mà còn lợi dụng gia

đình đề thực hiện chủ nghĩa gia đình phật hóa, đề đồng sự lợi sinh. Nhưng đó chỉ là một phương tiện. Phương tiện ấy chỉ có một giá trị tương đối đối với đời sống tuyệt đối rộng lớn của NGƯỜI XUẤT GIA.

NGƯỜI XUẤT GIA chỉ rộng lớn được khi không còn phân chia muôn loài ra phải hay không phải thân thuộc của mình. Tình thương của NGƯỜI XUẤT GIA không có điều kiện, không hướng về một chỗ. Tình thương ấy ở trong phát ra chứ không ở ngoài sinh vào.

Trước mắt NGƯỜI XUẤT GIA, tất cả muôn loài đều bình đẳng trong đau khổ, mà bản phận của họ là phải có thân độc ảnh đề nhiếp hóa tất cả, thì gia đình không thể chướng ngại họ được.

III. — TRÊN TẤT CẢ.

Đạo Phật thẳng, NGƯỜI XUẤT GIA phải thẳng. Đạo Phật rộng, NGƯỜI XUẤT GIA phải rộng. Đứng lên trên tất cả mới giải quyết được tất cả. Mặt trời phải cao nhất ánh sáng mới bao phủ hết thấy vạn vật. NGƯỜI XUẤT GIA không thiên vị. Dưới mắt NGƯỜI XUẤT GIA không có gì lạ. NGƯỜI XUẤT GIA không đối lập với ai, và tất cả đều ở trong phạm vi giác tha của họ. Cho nên « trên tất cả » như thế, không có nghĩa là thỏa hiệp với hết thấy hay làm lơ với tất cả. NGƯỜI XUẤT GIA có con đường sáng. Con đường ấy là hành động Giác tha dũng mãnh theo động cơ Trí-giác sáng ngời và chỉ huy bởi bánh lái Từ-bi vô tận, vô phân biệt.

Đạo Phật là đạo hành động. Hành động tác động tất cả mọi hình thức của sự sống. Nhưng chính vì hành động ấy mà NGƯỜI XUẤT GIA phải đứng trên sự động sự tĩnh tương đối.

Nếu đạo lực còn suy vi, NGƯỜI XUẤT GIA phải thận trọng chớ làm lẫn tiếng gọi dục vọng là lợi tha. Đừng quan niệm cuộc đời, và đừng định đoạt xu hướng của mình, bằng cách lập trường trên « hướng về mình ». Một hành động một ý nghĩ mà phát ra từ xu hướng « vì mình » ấy thì, dù hay dù đẹp đến đâu, cũng tự mất hết bản sắc. NGƯỜI XUẤT GIA.

Ngày ngày, trước lúc ăn cơm, NGƯỜI XUẤT GIA rằm tĩnh đọc ba đại-thừa-giới mà mình đã thọ :

*Thề đoạn các điều ác,
Thề làm các điều lành,
Thề cứu giúp chúng sinh.*

Mà điều ác thì đâu cũng có và đâu cũng phải trừ. Cũng như điều lành thì đâu cũng có và đâu cũng phải làm. Còn chúng sinh thì lúc nào và ở đâu mà NGƯỜI XUẤT GIA chẳng có nhiệm vụ.

NGƯỜI XUẤT GIA phải đứng trên hết thấy, dăm chiêu và cương nghị, gạt hết tất cả, chăm chăm ngó thẳng về chân trời Giác Ngộ mà bước. Khế Kinh DIỆU. PHÁP LIÊN HOA có dạy: *Lấy TỬ tu thân, khéo nhập Phật huệ.*

IV. — NHƯ LAI MẠNG.

Khế Kinh PHÁP HOA lại dạy: « *Không như thế gian nhìn thế gian. Trí giác mình kiến, không có lẫn lộn.* »

Dưới mắt NGƯỜI XUẤT GIA không có gì cố định cả. Hết thấy đều chuyển biến theo ý muốn. Tất cả đều biến chuyển theo hành động. Cho nên chỉ có sự nghiệp « *hoằng pháp lợi sanh* » là giá trị nhất.

NGƯỜI XUẤT GIA chỉ nhìn nhận một sự sống là sự tương quan sinh tồn, và quan niệm cái lợi phải tự lợi lợi tha mới chân thật. Cho nên đối với **NGƯỜI XUẤT GIA**, «*hoàng pháp là việc nhà, lợi sinh là sự nghiệp*».

Có người phê bình đó là một viễn ảnh khó thực hiện. Ấy là lời nói của kẻ đi con đường hẻm một cây ngó đường rộng thiên lý vạn dặm. Đó là cái nhìn của con chim sâu nhìn con đại bàng.

NGƯỜI XUẤT GIA thấy muôn loài mê khờ. Phải có cái gì thay đổi cho mê khờ ấy. Nên **NGƯỜI XUẤT GIA** vận dụng tận cùng năng lực của mình sáng tạo một cảnh trời Giải-Thoát. Giải-Thoát là mục đích cao đẹp. Lợi-Tha là hành động hợp lý. **NGƯỜI XUẤT GIA** chỉ biết sự cao đẹp và sự hợp lý ấy mà hành động. Và tận lực hành động. Còn kết quả không, **NGƯỜI XUẤT GIA** không cần nghĩ tới. Nhưng hành động thì kết quả, luật nhân quả sẽ kết quả chắc chắn. Chỉ phải hành động chắc chắn mà thôi.

Khác hẳn thế gian nhìn thế gian, **NGƯỜI XUẤT GIA** nghịch lưu, chăm chăm Lợi-Tha. **NGƯỜI XUẤT GIA** gánh vác cái nhiệm vụ lấy một cách tự nhận là bần phận, và gánh vác với một hùng lực vô biên, một vô úy vô tận.

«**Lành thay, đấng Đại-trượng-phu! Hủy thân hình mặc pháp phục, cắt ân ái từ thân thuộc phụng trì Như-lai-mạng, rộng độ các quần-mê**» (1)

(1) Lời của Bồ-nhơn các vị xuất gia lặp lại lời Phật dạy, trong khi cầm cây dao cạo bèo tóc cuối cùng trên đầu của họ.

THƯỜNG BẤT KHINH

TRÍ ĐỨC

Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phật bảo ngài Đại thế chí Bồ-tát rằng : « Các ông nên biết, những vị tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di thọ trì Kinh Pháp Hoa mà nếu ai dùng lời thô ác mắng nhiếc, sẽ bị trọng báo, trái lại người trì Kinh này được công đức lớn sáu căn thanh tịnh như đã nói trước kia. Như xưa trong thời tượng pháp của đức Phật Oai Âm Vương, giữa hàng tăng thượng mạng Tỳ-kheo, có vị Bồ tát là Thường-Bất-Khinh. Vị Bồ tát ấy phạm thấy hàng xuất gia tại gia nam nữ... đều cung kính lễ bái khen ngợi rằng : « Tôi rất kính trọng các ngài, không dám khinh mạng, vì các ngài đều tu hành đạo Bồ tát, sẽ đặng thành Phật » ngoài sự lễ bái tán thán ấy vị tỳ kheo kia không hề đọc tụng kinh điển. Gặp ai cũng chỉ lễ bái tán thán và nói : « Tôi không dám khinh các người, các người sẽ được làm Phật ». Đến nỗi có người vì tâm chưa đặng thanh tịnh, nổi giận mắng nhiếc : ông Vô trí tỳ kheo có sao đến đây tự nói tôi không dám khinh người và thọ ký ta sẽ thành Phật, đó chỉ là nói dối, ta không dùng làm chi. Có khi còn bị người ta lấy roi gậy ngói đá đánh đập trên chạy qua một nơi xa mà còn lớn tiếng với lại : « tôi không dám khinh các người, các người đều sẽ làm Phật » như vậy trải qua nhiều năm, dù bị khổ nhục

cũng không sanh sân hận, nên các tăng-thượng mạn
tỳ kheo đều gọi vị tỳ kheo kia là Thường Bất Khinh.
Vị tỳ kheo ấy khi mạng chung được nghe giữa hư không
Phật Oai Âm Vương nói kinh Pháp Hoa, đủ các công đức
lục căn thanh tịnh, sau rộng nói kinh Pháp Hoa lại
cho mọi người đều nghe như mình đã được nghe vậy.



« Tất cả đều có Phật tánh ». « Hết thầy đều làm Phật
đà ». Đó là lời dạy không tiền khoáng hậu, chỉ có Đạo
Phật mới thừa nhận và thuyết minh cái giá trị vô thượng
ấy của muôn loài. Đó là một đặc điểm làm cho Đạo Phật
vượt hẳn lên trên tất cả tôn giáo học thuyết thế gian.
Cho nên người Phật tử chân chính là phải luôn luôn
cố gắng phát huy Phật tánh cao quý cho mình và chúng
sinh, không xem thường, không khinh rẻ một chúng sinh
nào, dù là hạng người mà xã hội cho là thấp kém,
huống chi đến sự giết hại một cách vô ý thức, vì tư kỷ,
vì vô minh. Vậy nên hết thầy hành động tự lợi lợi tha
của người Phật tử mà gọi rằng lợi là vì, là phải hướng
về mục đích « phát huy Phật Tánh » ấy.

Phật tử gánh vác nhiệm vụ ấy và hành động
với tất cả cố gắng vì tự nhận là bần phận thì dầu
bị khờ nhọc, dầu bị tai hại gì, cũng bền chí lướt qua
và coi đó là thành công chứ không phải hy sinh.
NGÀI THƯỜNG BẤT KHINH Bồ tát là tượng
trưng đầy đủ cho tinh thần Phật tử đó vậy.

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

THÍCH THIÊN-SIÊU

DIỄN NGHĨA (tiếp theo)

Nếu có các chúng sanh, ưa làm vua cõi người thì tôi ở trước người kia hiện thân nhân vương mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có các chúng sanh, ưa làm chủ các giòng quý tộc, mọi người thối nhượng, thì với ở trước người kia tôi hiện thân trưởng giả mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có các chúng sanh, ưa đàm luận đạo lý văn chương, sống đời trong sạch thì với trước người kia, tôi hiện thân cư sĩ mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có các chúng sanh ưa quản trị quốc độ, đoán định công việc làng ấp, thì với trước người kia tôi hiện thân Tề quan mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có các chúng sanh ưa việc toán số, chú thuật, nhiếp phục hộ vệ mình người, thì với trước người kia tôi hiện thân Bà-la-môn mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có gã thiện nam, ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới luật, thì với trước người kia tôi hiện thân thầy Tỳ Kheo mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có người thiện nữ ưa học pháp xuất gia, giữ gìn cấm giới, thì với trước người kia tôi hiện thân Tỳ-Kheo ni mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có gã thiện nam, muôn thọ trì ngũ giới thì với trước người kia, tôi hiện thân Ưu-Bà-Tắc mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có người thiện nữ, muốn thọ trì ngũ giới, thì với trước người kia tôi hiện thân Ưu-Bà-Di mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có người con gái ưa luyện theo nét hạnh kẻ nội chánh đề tu tề gia quốc, thì với trước người kia tôi hiện thân nữ chúa, quốc đại phu, mạng phụ, đại cô, mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có chúng sanh, nam cảnh không bị nhiễm hoại, thì với trước người kia, tôi hiện thân đồng nam mà nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có người con gái, ưa sống một mình không tùy sự xâm lăng dâm bạo, thì với trước người kia tôi hiện thân đồng nữ mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

* Nếu có hàng chư thiên, muốn thoát khỏi thiên luân, thì tôi hiện thân trời mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có các loài rồng, muốn thoát khỏi long luân thì tôi hiện thân rồng mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có loài Dược-xoa, muốn vượt khỏi loài ấy, thì với trước chúng kia tôi hiện thân Dược-xoa mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có loài Càn thất bà, muốn thoát khỏi loài ấy, thì với trước chúng kia tôi hiện thân Càn thất bà mà vì nói pháp, khiến đặng thành tựu.

Nếu có loài A tu la, muốn thoát khỏi loài ấy thì với trước chúng kia tôi hiện thân A tu la mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có loài Khẩn na la, muốn thoát khỏi loài ấy, thì với trước chúng kia tôi hiện thân Khẩn-na-la mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có loài Ma hộ la già muốn thoát khỏi loài ấy, thì với trước chúng kia, tôi hiện thân Ma hộ la già mà vì nói pháp, khiến đặng thành tựu.

Nếu có các chúng sanh ra ở trong nhân luân mà tu nghiệp như làm người, thì tôi hiện thân người mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Nếu có các hàng phi nhân về loại có hình, loại không hình, loại có tướng, loại không tướng mà muốn

thoát khỏi loài ấy, thì với trước chúng kia tôi hiện thân các loại đó mà vì nói pháp khiến đặng thành tựu.

Ấy là 32 ứng thân thanh tịnh nhiệm màu, hiện vào các quốc-độ, đều do sức diệu lực vô tác của pháp Tam muội văn huân văn tu mà được thành tựu tự tại. Thừa Thế Tôn, tôi lại do sức diệu lực vô tác của pháp văn huân văn tu Kim-cang Tam muội, hay cùng tất cả chúng sinh trong 10 phương, 3 đời, 6 đạo đồng một bi nguyện như thế nên hay chiếu chúng sanh ở nơi thân tâm tôi mà được 14 món công đức vô úy ; Một là do tôi không quán theo âm thanh chỉ quán theo quán tánh, nên khiến chúng sanh khổ não trong mười phương hề quán nghe âm thanh tôi liền đặng giải thoát.

Hai là do xoay trí kiến hư vọng về nơi chân tánh mà khiến các chúng sanh dù lâm vào lửa lớn không bị đốt cháy.

Ba là do xoay cái nghe về nơi chân tánh, mà chúng sanh dù nước lớn trôi không bị chìm đắm.

Bốn là do diệt hết vọng tưởng, không còn tâm giết hại, mà khiến các chúng sanh dù vào nước quĩ, không bị quĩ hại.

Năm là do huân tu văn căn, thành tựu văn tánh, mà 6 căn cùng đặng tiêu dung giải thoát đồng với văn căn, nếu khiến các chúng sanh, sắp bị gió hại, đao kiếm gây hư, giả sử gặp phải binh qua thí như đao rạch nước, như thời ánh sáng không hề lay động.

Sáu là do tu tập văn tánh đặng tinh minh, sáng soi cả pháp giới, những chỗ tối tăm đều bị tiêu tan, mà khiến chúng sanh dù ở gần gũi bên qui Dược xoa, La sát, Cựu bàn trà, Íi xá giá, Phú đơn na v.v... mắt chúng chẳng hay trông thấy.

Bảy là do tánh âm thanh đã viên thoát, sự quán thính hư vọng tiêu hồi, xa lìa cõi cảnh trần giả dối, mà khiến chúng sanh không bị gông xiềng trói buộc.

Tám là do diệt âm trần, viên văn căn, sanh năng lực từ tế cùng khắp khiến các chúng sanh dù đi qua đường hiểm yếu, không bị cướp bóc.

Chín là do huân tu văn tánh, xa lìa trần cảnh không bị sắc trần chướng ngại, nên hay khiến những chúng sanh đa dâm, xa bỏ tâm tham dục.

Mười là do thuần âm tánh không theo vọng trần, căn cùng cảnh đều viên dung không năng đối sở đối, nên hay khiến tất cả chúng sanh hờn giận, xa bỏ tâm giận hờn.

Mười một là do tiêu dung trần cảnh trở về tánh sáng suốt, pháp giới cùng thân tâm sáng suốt vô ngại như lưu ly, nên hay khiến tất cả hạng A điều ca (hoặc gọi vô tánh xiển đề; vì không có căn chủng thành Phật) bị tánh ngu độn ngăn che, được xa lìa ngu ám.

Mười hai là do dung hòa căn hình trở về năm tánh, an trú tự tánh đạo tràng bất đồng mà

khắp vào các nơi thế gian, tuy không phá hư thế giới mà thường hiện làm Pháp vương tử bên các đức Phật đề cúng dường 10 phương Như Lai nhiều như số vi trần, vậy nên có thể khiến cả pháp giới những chúng sanh không con, muốn cầu con trai thì đặng sanh con trai phước đức trí huệ.

Mười ba là do 6 căn viên mãn thông suốt, tánh minh chiếu đồng nhưt, trùm hiện 10 phương cõi trong Đại viên cảnh Không Như Lai Tạng, đề tùy thuận vắng lãnh pháp môn thâm diệu bí mật của 10 phương Như Lai số như vi trần không hề khuyết thất. Vậy nên hay khiến những chúng sanh không còn trong pháp giới, muốn cầu con gái thì đặng sanh con gái tướng tốt đoan chánh, phước đức nhu thuận, mọi người đều kính mến.

Mười bốn là các vị pháp vương tử (Bồ tát) ước số 62 hằng hà sa, hiện ở thế giới, ở trong Tam thiên Đại Thiên thế giới gồm có trăm ức mặt trời mặt trăng này đều là những vị tu hành chánh pháp, chỉ bày mô phạm, giáo hóa chúng sanh, có những phương tiện, trí huệ không đồng tùy theo căn cơ chúng sanh nhưng do tôi tu tập nhĩ môn văn thông, phát minh diệu tánh, thân tâm vi diệu dung thông khắp cùng cả pháp giới nên có thể khiến chúng sanh từ niệm danh hiệu

của với những tôi cùng chúng sanh trì niệm danh hiệu 62, Hằng hà sa số vị pháp vương tử trên đó phước đức của hai bên bằng nhau không khác. Thưa Thế Tôn, một danh hiệu tôi mà cùng kia nhiều danh hiệu, không khác ấy là bởi tôi tu tập chúng dạng chơn viên thông vậy.

Ấy gọi là 14 món năng lực vô úy, phước thí khắp cả chúng sanh.

Thưa thế Tôn, lại nhân tôi tu Nhi căn viên thông, chúng đạo vô thượng nên thành dạng 4 món diệu đức không thể nghĩ nghĩ, chẳng dụng ý mà tự nhiên thành tựu :

Một là do tôi đầu tiên chứng được văn tánh vi diệu, tánh ấy rất tinh minh, thoát ngoài năng văn, sở văn, không bị sự thấy, nghe, hiểu biết phân cách mà dung thành một tánh bảo giác thanh tịnh viên mãn nên tôi có thể hiện ra rất nhiều hình dung tốt đẹp nói ra không lường thần chú bí mật. Hoặc hiện 1 đầu, 3 đầu, cho đến 84.000 đầu kiên cố; hoặc hiện 2 tay, 4 tay, cho đến 84.000 tay kiết ấn; hoặc hiện 2 mắt, 3 mắt, cho đến 84.000 con mắt trong sáng. Những hình dung ấy hoặc từ có, oai có, định có, huệ có, đề cứu hộ chúng sanh không chút gì ngăn ngại.

Hai là do tôi tu tập văn tự tu tam muội, thoát khỏi 6 trần không còn trở ngại, ví như tiếng trâu qua vách, cho nên tôi hay hiện mỗi mỗi hình dung, tụng mỗi mỗi bài chú, mà hình ấy chú ấy đều đem bố thí sức vô úy cho chúng sanh nhân đó 10 phương quốc độ đều gọi tôi là người bố thí vô úy.

Ba là do tôi tu tập nhĩ căn được thanh tịnh viên thông, nên hễ dạo qua thế giới nào thì đều khiến chúng sanh ở đó xả thân mạng, tài bảo, đề cầu tôi thương xót.

Bốn là do tôi chứng được Phật tâm rốt ráo, nên có thể đem các món trân bảo cúng dường 10 phương Như Lai và với chúng sanh trong pháp giới lục đạo, cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu tam muội được tam muội, cầu sống lâu được sống lâu, cho đến cầu Đại Niết Bàn được Đại Niết Bàn.

Nay Phật hỏi viên thông, thì tôi do tu tập nhĩ môn, được tam muội viên chiếu, tâm duyên các pháp một cách tự tại, nhân nhập tánh lưu, chứng Tam ma địa thành tựu Bồ đề ấy là thứ nhất.

Thưa Thế Tôn, đức Phật kia tán thán tôi khéo đặng pháp môn viên thông, nên trong Đại hội của Ngài tôi đặng thọ ký tên là Quán Thế Âm. Do tôi quán nghe cả 10 phương đều viên minh, cho nên danh hiệu Quán Âm khắp các thế giới.

A - ĐÀ - NA - THỨC

(tiếp theo số 86)

THÍCH KIM-SON

- Mục lục : 1) Thế nào gọi là A ĐÀ NA THỨC ?
2) Đặc tánh của A ĐÀ NA THỨC.
3) Lý do chứng minh A ĐÀ NA THỨC.
4) Khả năng của A ĐÀ NA THỨC.
5) Phương pháp chuyển y A ĐÀ NA THỨC.
6) Tính cách quan hệ của A ĐÀ NA THỨC.

III. LÝ DO CHỨNG MINH « A-ĐÀ-NA-THỨC »

Trong các Kinh Luận thường dùng 10 lý do để chứng minh sự tồn tại của A-ĐÀ-NA-THỨC. Trong 10 lý do đó, quan hệ nhất là 3 điều sau đây :

1) Nếu không có A Đà Na thì sự liên tục của sinh mệnh bất thành. — Trong Khế kinh nói : A-ĐÀ-NA là thể của dị thực. Dị thực là gì ? Là kết quả của hành động — Tức là từng đời sống, từng giai đoạn của sinh mệnh. Giòng sống của chúng ta vô thì vô chung. Trong cái vô thì chung ấy liên kết lại bởi vô lượng vô biên giai đoạn. Mỗi một giai đoạn trình bày ra ta gọi là sinh, và kết thúc đi ta gọi là chết. Và kết thúc giai đoạn cũ chỉ có nghĩa là trình bày giai đoạn mới. Giòng sống cứ như thế, tương tục bất đoạn. Trong tương tục bất đoạn ấy các giai đoạn mỗi đoạn một màu sắc : Khi con người lúc con thú, khi con thú lúc ông trời... Và như thế gọi là luân hồi. Nhưng những giai đoạn (những dị thực) như vậy có ra, và có sai biệt, là vì « nghiệp lực », nghĩa là năng lực của hành động. Ví như do sức ném mà có sự văng lên của viên đá, và văng lên cao hay thấp, chậm hay mau, cũng vì sức ném. Sự sống (dị thực) cũng thế, có

ra và lâu hay mau, khờ hay vui, đều là vì « nghiệp lực ». Và như các làn sóng, cái trước phát động cái sau, cái sau kết quả cái trước. Sự sống cũng vậy : nghiệp lực giai đoạn trước tạo dẫn ra giai đoạn sau, và giai đoạn sau là kết quả của nghiệp lực giai đoạn trước. Nói vắn tắt, sự sống là kết quả của hành động và hành động chỉ phối toàn thể sự sống vậy.

Nhưng sự sống ấy nếu rời A ĐÀ NA, nếu không có A ĐÀ NA chủ thể, thì « nghiệp lực » đã không có, chứ đừng nói « dị thực », kết quả của nghiệp lực.

Nên nói cho khắc thật, sự sống chỉ là một hiện hành sắc tâm, sự tồn tại của nó chỉ là khả năng của sắc tâm bất đoạn, liên tiếp phát hiện. Đó là một giai đoạn. Còn sự liên tục từ giai đoạn này qua giai đoạn khác thì do « nghiệp lực », mà nghiệp lực chỉ là « tư chủng tử » (khả năng của hành động). Chủng tử ấy chỉ là khả năng của A ĐÀ NA, còn hiện hành của chủng tử ấy (là các giai đoạn dị thực) chỉ là biểu tượng A ĐÀ NA.

Như một giong nước gồm có động năng (ví dụ cho tư chủng tử hay nghiệp lực), động năng ấy phát ra sóng (ví dụ cho dị thực hay từng giai đoạn), và sóng trước tàn dẫn ra sóng sau (ví dụ cho dị này hết dị thực khác liên tục hiện hành). Cũng như thế, trên sinh mệnh A ĐÀ NA vô thì vô chuug, sự sống chỉ là kết quả của nghiệp lực, sự liên tục của sự sống cũng do nghiệp lực dẫn phát. Và vì vậy mà A ĐÀ NA gọi là thể của dị thực (hay cũng gọi là thể của thu sinh). Nói ngược lại, chính do sự sống và sự liên tục của sự sống mà chúng biết có A ĐÀ NA như do các hiện tượng biết có các năng lực vậy.

2) Nếu không có A ĐÀ NA thì sự sống của sinh mệnh bất thành. — Như trên kia đã nói, sinh mệnh của chúng ta là một hiện hành do sự hóa hợp của tâm

lý và vật lý, và sự sống của nó là do khả năng của sắc tâm liên tục phát hiện. Trong kệ kinh lại nói thêm rằng sinh mệnh ấy tồn tại được là do ba yếu tố: noãn thọ, và thức. **Noãn** là nhiệt lực trong cơ thể. **Thọ** là sự liên tiếp tồn tại. **Thức** : năng lực chủ động sự sống. **Thức** ấy là **A ĐÀ NA** vậy. Nếu không có nó thì sự sống của thân thể dù có **noãn** và **thọ** đi nữa, nó cũng chỉ như nhiệt lực và sự tồn tại của ngàn vạn nhiệt lực và sự tồn tại của vạn hữu mà thôi, Sự sống không thể có **giác thọ** là những cảm giác lãnh thọ đặc biệt của Người được. Không những không có **giác thọ**, mà các tác dụng tâm lý cũng không có, sự tồn tại sự liên tục của sự sống cũng không có, dĩ chí bao nhiêu sự động-tác của thân thể cũng không thể có được, nếu thân thể chỉ có **noãn** và **thọ** như bao nhiêu sự vật khác.

Nói cho giản dị hơn, nếu chỉ có nhiệt lực và sự sống, thì sự sống ấy cũng chỉ như sự sống của một cái cây. Cho dầu có cảm giác cũng chỉ là cảm giác Cây. Chứ không thể có một sự-sống-người và những giác-thọ-người nếu không có **A-ĐÀ-NA-THỨC**.

Trong Kệ-Kinh lại nói : Hữu-tình tồn tại là nhờ **Ấn**. **Ấn** đây là một giới nghĩa rất rộng rãi : phạm cái gì duy trì thân mệnh tồn tại đều gọi là **Ấn**. Cho nên **Ấn** có 4 thứ : 1/ ăn bằng các chất nhai nuốt gọi là « đoàn thực », 2/ ăn bằng cảm xúc gọi là « xúc thực », 2/ ăn bằng tư duy gọi là « tư thực », và 4/ ăn bằng sự chủ trì của **A-ĐÀ-NA** gọi là « thức thực ». Hai thứ ăn giữa, nói cho rõ ràng, tức là sự tiếp nhận hấp thụ hoàn cảnh của các giác quan, cho nên cũng chỉ là bộ phận của Thức-thực. Và nếu sự sống chỉ do một thứ ăn đầu thì thân thể cũng chỉ như cái cây hút nhả chất đất và dưỡng-khí thán-khí mà thôi. Nếu không có **A-ĐÀ-NA** duy trì sự tồn tại hay tác động sự sống của thân thể, thì sự sống ấy chỉ là sự sống của cái cây, không phải sự-sống-con-người như chúng ta đang sống đây,

3/ Nếu không thì có A-ĐÀ-NA khả-năng của vạn hữu không có. — Trong Khế-Kinh lại nói A-ĐÀ-NA là thức trì chủng, nghĩa là chủ thể duy trì các khả năng của vạn hữu. Như vậy vạn hữu sẽ không có nếu không có khả năng, khả năng sẽ không có nếu không có A-ĐÀ-NA. Nói ngược lại, chính do vạn hữu hiện tiền có mà chúng biết có A-ĐÀ-NA là căn bản của vạn hữu vậy.

Như một bề cỏ, có nước có động năng và sóng ngời. Cũng như thế: Có khả-năng mới có hiện hành là vạn hữu, nhưng khả năng ấy không thể có được nếu rời cả thể A-ĐÀ-NA.

Theo quan niệm của Duy thức học, tất cả vạn hữu chỉ là những hiện hành của chủng tử liên tiếp phát hiện. Tâm là hiện hành, vật cũng là hiện hành, sự sống là hiện hành, sự liên tục của sự sống cũng là hiện hành. Mà tất cả hiện hành ấy mỗi thứ đều do chủng tử riêng biệt của chúng phát hiện. Cho nên tất cả chủng tử chỉ là khả-năng của A-ĐÀ-NA mà tất cả hiện hành chỉ là biểu tượng của A-ĐÀ-NA. Và cùng thời gian khắp không gian, đâu là hiện hành thì đó là do chủng tử phát hiện. Đạo lý này chứng tỏ sự có tuyệt đối của A-ĐÀ-NA, và tất cả vạn hữu đều không ngoài A-ĐÀ-NA (nghĩa là DUY THỨC) vậy. Lý do này sẽ được chứng minh và giải thích rõ ràng thêm trong đoạn thứ tư sau đây.

Thật ra 3 lý do trên đây cũng chỉ là dựa theo 3 đặc tánh của A-ĐÀ-NA mà chứng minh. Trong sự-thật-tương-đối, những thứ thật nhất là sự sống, sự liên tục của sự sống, và vạn hữu. Mà những sự thật này nếu rời A-ĐÀ-NA thì, như ta đã thấy, không thể có được. Cho nên A-ĐÀ-NA là thật có tuyệt đối trong sự thật tương đối vậy. (hết đoạn III).

ĂN CHAY

HƯƠNG-THIỆN

Ăn chay nay đã thành một vấn đề quá thông thường, mọi người đều biết rõ, và sách vở báo chí cũng bàn đến quá nhiều. Trong bài hôm nay, tôi chỉ xin nói vì sao đức Phật lại dạy phương pháp ăn chay và cách thức ăn chay phải như thế nào mới được lợi ích.

Đạo Phật là đạo từ bi, cứu khổ và đem vui cho muôn loài; đức Phật là hiện thân của một lòng thương rộng lớn, không bờ bến; không một ý nghĩ, lời nói và việc làm nào của Ngài là không vì muốn trừ những nỗi khổ căn bản và đem hạnh phúc an lạc cho chúng sanh. Nhưng ở đời không gì đau khổ bằng bị giết hại tàn sát và không gì vui sướng bằng được cứu sống thoát chết. Đức Phật sơ dĩ dạy phép ăn chay là muốn cứu các loài súc sanh khỏi nạn khổ đau tàn sát và hưởng phước được sống tự do. Như vậy, ăn chay tức là tôn trọng quyền sống của các sinh vật, tức là nghiêng mình trước nỗi đau khổ của muôn loài. Ăn chay tức là thiệt hành hạnh Từ Bi của đạo Phật.

Trong cử chỉ từ bi ấy chúng ta thấy rõ linh thần bình đẳng của Đạo Phật, không liệt các loài sinh vật vào những địa vị thấp kém hèn hạ, cũng không công nhận chủ quyền của loài người đối với các sinh vật. Đã là chúng sanh thì ai cũng có quyền sống bình đẳng, cũng có quyền tự do hít thở không khí của vũ trụ, loài người không

thể tự cho, vì mình là thông minh và quyền xảo hơn, cái đặc quyền tàn sát các loài sinh vật để tự nuôi sống hoặc sẽ thỏa mãn sự đòi hỏi tham lam của dạ dày.

Ở nơi đây, chúng ta thấy ngay thâm ý của chư Phật muốn dạy cho chúng sanh diệt trừ tận gốc những mầm sống của đau khổ mê mờ. Con người sợ dĩ nhiên đau khổ cũng chỉ vì dục vọng nung nấu kích thích. Các chất thịt mỡ phần nhiều làm tăng trưởng dục vọng, phát triển thú tánh. Một bằng chứng rõ ràng là các loài thú dữ toàn là các loài ăn thịt, các loài thú hiền lành toàn là các loài ăn rau cỏ. Chính những người ăn trường trai thuần thành lâu ngày là những người hiền hòa thuần hậu, biết thương muôn loài. Như vậy *ăn chay là diệt trừ những mầm sống dục vọng và làm phát triển những đức tánh thuần hậu cho mọi người*. Đi sâu vào căn bệnh của chúng sanh, thời sự mê mờ mới thật là nguyên nhân cội gốc của tất cả phiền não đau khổ, và con người chỉ có thể giải thoát bằng liều thuốc trí huệ giác ngộ. Bức thành mê mờ cao dày cũng chỉ vì lòng dục vọng quá sâu nặng, giam hãm trí huệ trong ngục tối của tham đắm. *Ăn chay làm nhẹ dần dục vọng, làm lắng xuống bùn nhơ của mê mờ, phát sanh trí huệ, chói sáng được quang minh*. Vì vậy nên, đối với những vị xuất gia tu hành, đức Phật triệt đề dạy phải ăn chay trọn đời, không được dùng một vị mặn. Riêng đối với những quốc độ phải khát thực mà ăn, tuy cho thọ lãnh những đồ ăn mặn của các thí chủ, Đức Phật bắt buộc phải rửa thịt bỏ riêng ra không được dùng. Còn đối với những Phật tử ở đời, không thể đủ phương tiện ăn chay luôn trọn đời, đức Phật dạy nên ăn chay kỳ nghĩa là ăn từng tháng, từng ngày tùy theo phát nguyện và hoàn cảnh của mọi người.

Như vậy, ăn chay là một phương pháp Phật dạy để mở rộng lòng Từ bi, trừ dần những dục vọng mê mờ và khai sáng trí huệ giải thoát.

Nhưng vì sao, có người cho ăn chay là một cực hình, ngày rằm ngày mùng một là những ngày nặng nề khó chịu. Vì sao có người ăn chay rất miến cưỡng hay gắt gỏng mọi người hoặc lén lút ăn mặn. Vì sao có người ăn chay lại sinh ghét và khinh bỉ những người không chung ăn với mình, khiến tự mình gây oán với mọi người. Vì sao có người, phát tâm ăn chay trường, sau bị bệnh điên dại hay bị chết yểu. Vì sao ăn chay là một pháp môn đem an lạc cho chúng sanh mà lại phát sanh những chứng bệnh kỳ dị nguy hiểm như vậy?

Chúng ta thấy rằng, nguyên nhân chính là vì *hiếu làm ý nghĩa của sự ăn chay*. Làm tượng ăn chay là một hình luật bó buộc người Phật tử nên dễ phát sinh khó chịu chán nản. Thêm tượng tượng các món chay lạ lẫm, khó ăn, có hại cho cơ thể, thành thử mỗi lần ăn chay là mỗi lần miến cưỡng sợ hãi.

Nguyên nhân thứ hai là sự phản động của cơ thể. Các tế bào từ lúc nhỏ quen với các chất thịt cá, nay ăn chay, nhất là ăn chay trường thời thế nào cũng phản động, do vậy phát sinh đau ốm chán nản. Các chứng bệnh phát ra, mau hay chậm tùy theo sức mạnh yếu của các tế bào và cũng tùy theo sức chịu đựng của tự thân, phần nhiều độ 2,3 tháng. Lúc ấy trong người mệt mỏi chán nản, đau bệnh liên miên, da vàng, tóc rụng.

Nguyên nhân thứ ba là sự chấp trước mù quáng của những người ăn chay. Có người lúc đầu phát tâm ăn chay trường rất là tinh tấn, sau bị cơ thể phản động rất thèm muốn ăn mặn lại, nhưng vì lòng tự ái quá nặng, thành thử phải uất ức ăn hạn ăn chay. Sự uất hận nung nấu trong lòng, lại thêm các tế bào kích động, làm con người sinh gắt gỏng, khó chịu, ghét tởm các đồ ăn mặn, khinh ghét người ăn mặn, uất ức thành bệnh nội tâm héo hắt chết mòn chết yểu, có khi thành điên

khùng, làm nhiều điều xằng bậy. Sở dĩ gấu gông khó chịu với mọi người chỉ vì các cơ thể không chịu nổi sức phản động các tế bào, hoặc vì nội tâm thèm muốn ăn mặn mà không toại ý; sự ghê tởm các món ăn mặn và khinh ghét những người ăn mặn cũng vì lý do trên: Khi nào quá thèm một vật gì mà không được toại nguyện, thời tự phát sanh ghét bỏ, nhưng tuy ghét mà vẫn ưa, tuy ưa mà phải ghét. Sự mâu thuẫn của tự tâm và việc làm, dẫn vật con người, khiến con người gấu gông, héo mòn dần dần đến nỗi phải chết yểu, nhiều khi phát sanh điên khùng nữa.

Sự kinh nghiệm cho chúng ta thấy rằng, một số Phật tử cư sĩ, nhất là đàn bà, hay bị những căn bệnh kể trên, nguyên do cũng chỉ vì hiểu lầm ý nghĩa của ăn chay và nhất là thiếu người dìu dắt. Dưới đây là một vài nguyên tắc cần phải để ý.

Trước hết chúng ta cần phải hiểu ăn chay cho đúng với chơn ý nghĩa của nó. Ăn chay không phải là một cực hình hay là một kỷ luật do đức Phật đặt ra để bố-buộc mọi người. *Ăn chay chỉ là một sự phát nguyện tự nhiên của mình, tùy nguyện của mình.* Đã là Phật-tử, nghĩa là những người có lòng từ bi, chúng ta vì thương các loài vật mà phát tâm ăn chay, chúng ta vì vâng theo lời Phật dạy mà ăn chay, chúng ta tự thấy ăn chay là một cử chỉ rất tự nhiên, rất cao đẹp, rất nhiều ý nghĩa, do sự phát tâm tùy nguyện của chính mình. Suy nghĩ như vậy, chúng ta sẽ thấy những món ăn chay đậm bạc tinh khiết, thấm đượm hương vị Từ-bi thuần thành, thảng xa những món thịt cá tanh hôi, đầy những ác khí uất hận của những sinh vật bị giết chết; và những ngày rằm ngày mùng một sẽ là những ngày nhiều ý nghĩa cao đẹp, như dịp quý báu để hàng Phật-tử chúng ta thực hành hạnh *Từ bi*.

Nhưng đã phát nguyện ăn chay, thời phải *cương quyết giữ vững chí nguyện* không vì một duyên cớ gì mà ăn mặn. Gặp ngày trai, nếu đi xa cũng phải ăn chay, nếu gặp người mời tiệc mặn cũng phải thôi thác hay lựa thể ăn chay, dầu làm nạn chay giặc cũng phải ăn chay. Đạo Phật rất chú trọng tự lực. Có cương quyết thực hiện chí nguyện mới thấu nhập được những sự lợi ích thiết thực của phương pháp ăn chay. Vả lại, ăn chút mỗi hột mè cũng đã vui-vẻ lắm rồi, vì rằng mình đã tự tổ không trái với bốn nguyện, đủ nghị lực làm tròn bốn phận của một Phật-tử, không dối mình, dối người, nhất là không dối Tam-Báo.

Riêng đối với những Phật-tử cư-sĩ ăn trường trai, phải sống trong một hoàn cảnh phức tạp, trái với bốn nguyện, lại phải thủ tiếp xã giao, nên cần thận trọng nhiều trong lúc ăn chay. Trong cái giai đoạn tạm gọi là giao thời, nghĩa là lúc mà các lễ-bào đang phấn đấu với những tập nhiễm cũ, trong lúc phải đau ốm liên miên do sự phấn đấu ấy gây ra, chúng ta cần phải cố đủ can-đảm ăn chay như thường, thời cơn bệnh sẽ thông qua và rồi da thịt sẽ hồng hào tánh tình vui-vẻ trở lại. Trong nhà chùa, có dùng danh từ « *thăm tương* » để chỉ rõ tình trạng các diệu mới lên ở chùa, cũng phải đau ốm khó chịu như vậy, sau được qua khỏi khỏe mạnh lại. Điều cần thiết là đánh tan những sự lo buồn sợ hãi, phá trừ sâu hận, niệm Phật nhiều, tập hạnh hoan hỷ nhiều, không chấp trước không lo buồn, an-nhiên tự tại trước mọi phần động của cơ thể. Lại nên tìm thầy tìm bạn, học hỏi vui-vẻ, nhưng vẫn cương quyết giữ vững chí nguyện. Giả hoặc chúng ta phải gặp những trường hợp quá đặc biệt, hoặc vì chúng ta không thể kham nhận nổi, thời chúng ta rất có thể ăn chay bớt ngay lại cũng được, chớ đừng có miễn cưỡng, ngăn ngại, nuốt hận, dối người mà phát sanh nhiều điều không hay.

Trong khi ăn chay, nếu chúng ta nhận thấy những triệu chứng sau đây, tức là chúng ta ăn chay đúng với phương pháp Phật dạy :

1/ Trong người nhẹ nhàng, dễ chịu, vui-vẻ

2/ Da thịt hồng hào, cơ thể điều hòa.

3/ Mọi người yêu kính, vui-vẻ với mình.

4/ Trong lòng, hạnh Từ bi lắng trướng, trí huệ minh mẫn, thông đạt.

5/ Tự thấy tiến dần trên con đường giải thoát, giác ngộ của đạo Phật.

Nếu chúng ta gặp những triệu chứng trái ngược, tức là chúng ta ăn chay sai phương-pháp, cần tìm ngay những thầy bạn để học hỏi và tìm những biện pháp để đối-trị. Một điều chúng ta cần phải tâm niệm luôn luôn: ăn chay là một phương tiện Phật dạy cho chúng ta thiệt hạnh hạnh từ bi, thoát khỏi lưới dục vọng, đánh tan mê mờ và tiến trên con đường giải thoát và giác ngộ.

Trong giai đoạn đầy sâu khổ đau buồn hiện tại, trong lúc con người mong manh như cây đèn trước gió, trong khi cả một dân tộc đang vươn mình lên để đòi quyền sống, hàng Phật tử chúng ta cần phải nêu gương tôn trọng đời sống của mọi sinh vật, kính cẩn nghiêng mình trước mọi đau khổ của muôn loài trong niệm đồng cảm đạo giáo, truyền rộng phương tiện ăn chay lan-trần cùng khắp, chúng ta đã chung nhau gieo vãi mầm giống Từ-Bi trên giải non sông gấm vóc đất Việt, để tạo thành một ngày mai tươi đẹp, ngày của cây Từ-Bi trở lá sanh hoa, sai nặng những quả phước tốt lành cao quý.

Lương Vô Đế

Thắng lợi chân chính là ở Phật-Giáo
chứ không ở vũ-khí. — A-DỤC.

THUYỀN MINH

I

Nội điển lục nói: «Lương-Vô-Đế, vị Bồ-tát bất tư nghị vậy»

Câu nói ấy không phải vô cơ. Ấn-Độ nếu không có hoàng đế A-Dục thì Đại-Thừa Phật-giáo khó phát huy một cách cực-kỳ xán lạn, cũng như vậy, nếu Trung-Hoa không có Lương-Vô-Đế thì không thể có cái Phật-giáo rực-rỡ ở đời Đường, đời Tùy thâm nhập tư tưởng quần chúng, biến-hóa tư tưởng xã-hội. Đó là những sự thật lịch-sử.

Lại chính đời Lương-Vô-Đế, Phật-giáo mới truyền-bá qua Trung-Hoa, nền tảng chưa vững chãi, trước sau lại bị nạn Ngụy-Võ, Châu Võ, nếu không có Lương-Vô-Đế thì Phật-giáo khó mà tồn-tại chứ đừng nói đến sự phát-triển. THỐNG-KỶ chép: «Khi nạn Ngụy Võ, có một vị dị-tăng nói: Đông-độ rồi đây sẽ có một Thánh-vương xuất hiện, 40 năm sau Phật-pháp sẽ đại thịnh». Mười năm sau quả có Lương-Vô-Đế ra đời, và niên hiệu Thiên-Giám thứ ba, nhà vua cùng hàng vạn người tập trung tại điện Trùng Vân tu-yên-bổ bố Đạo giáo:

«Nguyện làm cho ngày sau những người đồng-chân xuất-gia truyền-bá Chánh-pháp hóa-độ hữu tình cùng được Đại-giác. Thà ở trong Chánh-pháp mà chìm đắm bề khổ, không muốn quy-y Lão-tử để tạm được thần tiên!»

Vì vậy nên từ đó về sau dù ngồi trên ngôi Hoàng-đế mà hạnh đồng Sa-môn: Ăn thì ăn chay và ngày chỉ một bữa; Lễ-Giao Lễ-Miếu thì chỉ dùng hoa quả, bánh trái. Từ-Vàn đại-sư, người đồng thời với Lương-Vô-Đế, đã từng nói:

« Tể tỵ, cách thức thì theo tục điển, cải cách thì theo Phật Kinh. Tục điển thì sát hại sinh linh, kinh Phật thì chỉ trọng Từ-bi. Trọng Từ-bi thì thành muôn đức, sát hại lắm thì quả báo ở ba đường ».

Thật ra Lương-Vô-Đế thiết có cố ý làm Hoàng-đế không? Cứ xem lời ông đây thế biết:

« Thống trị thiên hạ không phải bản chí của tôi... Ai biết tôi không tham thiên hạ? Chỉ người nào làm được điều mà người khác không thể làm mới biết tâm tôi mà thôi! »

Cứ xem đó ta cũng đã có một khái niệm về Lương-Vô-đế là người thế nào. Và bao nhiêu ngộ nhận một cách mù quáng quanh ông cũng có thể tiêu tan hết. Bài này mục-đích cũng chỉ thêm sự tiêu-tan ấy được rớt-ráo và biểu-dương ra đây cái lịch-sử sáng chói của Lương-Vô-đế mà thôi.

II

Cũng như Hoàng đế A Dục, Lương-Vô-đế trước khi lên-ngưỡng Phật giáo, ông là một người xây đắp ngại vàng mình bằng tinh mạng và sản của nhân-dân. Tuy nhiên, sự tin ngưỡng Phật-giáo của Lương-Vô-đế là do chánh-giải (lý giải giáo-lý một cách đúng đắn), chứ không phải mê-ẩn. Ta cứ nghe ông tự thuật:

« Khi nhỏ tôi học Nho-giáo, nghiên-cứu tứ kinh, tìm xét ngũ thư. Lớn lên, tôi học Đạo-giáo, rõ biết vô-ví, tinh-thông pháp thuật. Bảy giờ học Phật-pháp mới biết như thái-dương trước các thứ ánh-sáng, như mặt trăng chói lấp tinh tú. Nhờ Phật-pháp, tôi mới rõ khổ tập, mới hiểu nhân quả

không phủ nhận giá-trị muôn loài bằng lý bình-đẳng, qui nạp chân sự vật về lý vô-sanh Tâm-ly chúng sinh khó duy nhất, nhưng thành kiến cố chấp thì bị phá tan Qui-nguyên không hai nẻo mà chí-cực chỉ viên dung Phật giáo trước các giáo khác như đại-thọ ngàn thước mà cây cỏ chỉ bằng mầm mộng của nó. Thiệt là mây lớn mưa lớn, cây cỏ tùy phần hấp thụ mà tươi tốt. Chỉ vì tâm trí sinh dị giải mà kết-quả có sai thù, nhưng sai thù không phải tác-ý nên sàu cạn chỉ vì phân biệt». — TAM GIÁO THÌ (dịch ý)

Xem đó thì thấy Lương-Vô Đế tín-ngưỡng Phật-giáo là nghiên-cứu tinh-thống trước rồi sau mới tin. Lại, đây nữa, trong TINH NGHIỆP PHÚ, Lương-Vô-Đế tự viết :

« Chính trị trên thì hôn bạo, dân tình dưới thì loạn lý, đạo quân tử ăn một, đường tiều nhân lớn thêm... Người ngay thẳng phải mất đầu, tôi trung dũng bị giết gióc, sắc phục đồng nhà Tề mà đầu ai cấm thân này, ai cũng xưng mình là đế chúa tôn cao, đối trá quần chúng, nghi hoặc lòng người... Tôi phải phấn lực đứng dậy san phẳng những kẻ ấy. Khi gian hùng đã trừ, dân tình hết khổ rồi thì tôi định về vườn, cuốc rau lật cỏ. Nhưng dưới vì lòng người thúc ép, trên sợ lễ phải nên bắt đắc dĩ phải mang lấy ngôi báu. Thiệt như bước xuống vực sâu, như đi trên băng mỏng... Đời có kẻ dư luận so sánh tôi với Thang Võ. Nhưng Thang Võ là Thánh, tôi chỉ là kẻ phạm-phu. Tôi khi còn nhỏ vì chưa có chánh-tín chánh-giải nên sát hại sinh mạng, ăn thịt ăn cá, cho đến khi lên ngôi, sơn hào hải vị đầy dẫy, nhưng trước cảnh đó, nhờ Phật pháp, mà tôi phải sa nước mắt, nghĩ rằng đây là máu thịt của cha mẹ bà con mình, giặc mình chưa xả thân cúng-dường họ được, bây giờ nở nào ngồi ăn. Nhưng tôi chỉ tự làm, không cho ai hay.

Lâu rồi có người biết, thiệt lòng khuyên tôi, nhưng đó đâu phải là chỉ trung đối với tôi. Tôi nghĩ thông trị thiên hạ không phải bản chỉ của tôi. Lối ĐỒ THỨ nói rất đúng: cắt lòng quăng ra giữa đất thì cũng chỉ là vài miếng thịt mà thôi. Nên ai biết được việt mà người khác không rồi mới đủ điều kiện hiệu biết tâm tôi. Tôi xa lánh phòng thất, không dùng thị thiếp cung tần đã hơn 40 năm nay, Cho nên **VỖ CUNG THẬT LỤC** chép :

« Nhà vua ăn thì sơ bạc, mặc thì gai vải, mùa lạnh mùa nóng đều như nhau. Ở thì một mình, không thị vệ không đồ chơi. Trước mắt chỉ trầm hương và Pháp-bảo Lợi để cho người mà biết-kiếm phần mình »

Thiệt là những lời tả thật vậy. Đời của Lương-Vô-Đế như vậy nên thiệt không thẹn là con cháu của Tiêu-Hà, tướng tướng nhà Hán

Đương thời pháp sư Huệ-Ước là người đức cao trí cả, ngày mồng tám tháng tư nhà Vua cầu thọ Bồ-tát-giới với Ngài. Kinh PHẠM VĨNG nói :

Người ở địa vị thống lãnh một nước thì trước hết phải thọ Bồ-Tát-Giới đã.

Nên đây là tấm lòng chân thật của Lương-Vô-Đế sau khi ông thọ Giới :

« Tôi nghĩ nếu không thọ Bồ-tát-giới thì làm sao có tâm từ-bi, làm hạnh bình đẳng? Vì vậy nên tôi thọ trì Chánh-pháp, muốn để cho ức triệu sinh-linh đều được sung sướng »

(Còn nữa)

CHỮ' NGHIỆP TRONG ĐẠO PHẬT

Ngài Pháp Sư Narada người Ấn Độ giảng tại Balé

MINH-CHÂU

Nghiệp báo là một định luật nhưn quả về luân lý, *luân hồi* là một kết quả hệ thuộc. Nghiệp báo và luân hồi liên quan thống hệ với nhau và cả hai là những giáo lý căn bản của đạo Phật Sự thật, hai giáo lý trên ra đời trước đức Phật, nhưng chỉ có đức Phật là người đã giải thích và trình bày hai giáo lý trên một cách cặn kẽ và rõ ràng, không vị giáo chủ nào sánh kịp. Lịch sử cho chúng ta rõ rằng, định luật *Luân hồi* rất được các hạng giáo sĩ, triết nhân, thi sĩ và nhiều hạng người khác tin tưởng, chung cho cả Tây phương và Đông phương

Ở nơi đây, cần phải để ý ngay rằng, Phật tử chúng tôi không xem Nghiệp báo Luân hồi như là một hiện tượng sinh hóa tự nhiên.

Nguyên nhân của sự không bình đẳng giữa xã hội loài người là gì? Chúng ta cần hiểu cuộc đời phù thế vô thường hiện tại như thế nào? Vì sao người này lại sinh trưởng trong cảnh xa hoa, bảnh tánh tánh thông minh và cao đẹp, còn người kia thì chìm đắm trong đau khổ khốn cùng. Vì sao người này sẽ là một bậc vĩ nhân, người kia là một kẻ ngu độn, người này là một vị Thánh, người kia là một đứn sát nhân, người này là một nghệ sĩ một nhà toán học, một nhà nhạc sĩ từ khi mới lọt lòng, người kia sinh ra đã mù, điếc và què quặt? Đối với những sự

sai khác, không bình đẳng này cần phải có một hoặc nhiều nguyên nhân, hay ở đây chỉ là một sự ngẫu nhiên hoàn toàn?

Không một nhà thực giả nào lại cho rằng, sự sai khác bất bình đẳng này chỉ là một sự rủi may mù quáng hay là một sự ngẫu nhiên tình cờ. Tất cả sự hưởng thọ của một người nào cũng vậy, đều do vì nguyên nhân này hay nguyên nhân khác. Những nguyên nhân này có thể ra ngoài sự tưởng tượng và hiểu biết của những người tầm thường. Cái nguyên nhân chính đáng vô hình của những hiện tượng hữu hình có thể không ở trong cuộc đời hiện tại, mà ẩn núp trong một quá khứ gần hay xa.

Còn những nhà khoa học đối với những sự bất-bình đẳng và sự sai khác trong xã-hội như thế nào? Hạn cuộc trong phạm-vi tương đối của các giác-quan các nhà khoa-học cho rằng những nguyên nhân chính đều do sự di truyền và hoàn cảnh.

Julian Huxley thuyết minh rằng một vài chủng-tử kiểm soát về màu sắc, có thứ kiểm soát về thân hình có thứ về loại cân nặng của thân, có thứ về đời sống thọ yếu, có thứ về sức mạnh yếu, có thứ về hình thể dáng điệu. Tất cả hay ít ra một số lớn của những tánh chất di truyền đều chịu sự kiểm soát chi phối của các chủng-tử. Riêng đối với những đặc tánh của tâm thần, nhất là những đặc tánh phức tạp tinh-tế, thì rất khó mà tìm những bằng chứng xác đáng. Nhưng nếu những đặc tánh ấy dĩ nhiên là do di truyền đưa đến, sự di truyền ấy lại chịu sự chi phối của một động cơ sai khác với những đặc tánh về vật chất. Các tánh của chúng ta do di truyền đem lại và những đặc điểm về cơ thể của chúng ta đều chịu sự chi phối cách này hay cách khác của sự tương quan các động cơ về chủng-tử, động cơ ấy chúng ta đã mang sẵn trong thời kỳ sanh hóa ở bào thai.

Chúng ta phải công nhận rằng sự di-truyền và hoàn cảnh xung quanh là những phần-tử thực hiệu, nhưng không hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với những sự sai khác nhỏ nhiệm giữa người và người. Ví dụ, vì sao những anh em sinh đôi, về hình thể rất giống nhau, mà phần nhiều tánh tình, tư tưởng, học thức sai ngược trái hẳn nhau?

Riêng một nguyên nhân di truyền không thể giải thích những sự sai khác to lớn như vậy. Sự di truyền chỉ cắt nghĩa những sự tương đồng đại cương mà phải bỏ tay trước những sự sai biệt. Các tế bào cực vi thuộc về vật chất mà chúng ta lãnh thọ với cha chúng ta, chỉ cắt nghĩa một phần con người mà thôi.

Theo đạo Phật, tất cả những sự cách biệt sai khác, không những chỉ do sự di-truyền, hoàn cảnh xung quanh của cảnh vật chung sống và của các thức ăn, mà cũng là do ở *Nghiệp* (Kamma) của tự thân, hay nói một cách khác, do gia tài chúng ta hưởng thọ của những *Nghiệp* chúng ta ở quá khứ và hiện tại. Chúng ta tự chịu trách nhiệm sự hạnh phúc hay sự đau khổ của chúng ta. Chúng ta tự tạo thiên đường, chúng ta tự tạo địa ngục của chúng ta. Chúng ta là những kiến trúc sư xây dựng số mệnh đời sống của chúng ta. Tóm lại, chúng ta là kết tinh của tất cả những hạnh nghiệp của chúng ta, bởi vì chúng ta chỉ là sự kết hóa biểu hiện của nghiệp báo.

Một ví dụ tử, bản khoa trước những sai khác bề ngoài khó giải của nhân loại, tới hồi đức Phật, và trả lời một cách giản dị rằng: Mọi sinh vật đều có nghiệp báo riêng, nghiệp báo ấy là gia tài, là nguyên nhân di truyền, là bà con, là chủ nương ăn của mỗi sinh vật. Chính các *Nghiệp* (Kamma) chia biệt các sinh vật ra từng tâm trạng cao thấp sai khác.

(Còn nữa)

NHỮNG MẪU CHUYỆN ĐẠO

MINH-CHÂU

Đức Phật là hiện thân cao cả của đạo Từ-Bi vô thượng, Từ-Bi bình đẳng bao trùm tất cả sinh vật. Với phương pháp ăn chay, Đức Phật đã nêu rõ sự tôn trọng đời sống của mọi sinh mạng. Riêng đối với đời sống của Ngài từ khi làm Thái-tử cho đến khi xuất gia, mọi cử chỉ lời nói ý nghĩ của Ngài đều hướng đến mục-đích cứu khổ đem vui cho muôn loài. Dưới đây là một vài mẫu chuyện đạo kể lại hạnh Từ-Bi của Ngài và nhất là lòng thương yêu các loài sinh vật của Ngài hay của vị đệ tử của Ngài.

I) THÁI TỬ CỨU ĐỘ CHO CON NGỔNG.

Một thời Thái Tử ở trong cung vui thành Ca-tỳ La-Vệ. Một buổi mai mùa xuân, một đàn ngỗng trắng bay ngang cung liền bị Tề-Bà-Đạt-Đa-bắt rơi một con, Thái-Tử thấy được liền đến cứu chữa, ấp vào lòng rút mũi tên ra và săn sóc một cách rất âu-yếm. Hoàng Thân Đề-Bà-Đạt-Da cho người qua dò, Ngài không chịu trả.. Câu chuyện đem ra cho các Lão-thần phân xử, mỗi người mỗi ý không biết đầu mà định đoạt. Giữa lúc ấy, có một ông già thưa rằng: Nếu sự sống có giá trị thật thì người đã cứu sống một con vật đáng gìn giữ hơn là người đã định tâm giết nó. Nên giao con chim đem về săn sóc nuôi dưỡng. Đến kỳ lành mạnh, Ngài liền đem thả trả lại tự do cho con chim bị nạn.

II) THÁI TỬ ĐÁNH ĐỔ SỰ GIẾT SINH VẬT ĐỂ TẾ THẦN

Một thời Thái-tử đi về thành Vương xá, giữa đường gặp một đoàn cừu bị dắt đưa về thành để Vua Tần-Bà-Ta La làm lễ tế thần. Ngài đi thẳng đến bàn thờ, vừa

gặp vua đang làm lễ, và các vị Giáo sĩ Bà-La-Môn đang sắp sửa giết một con cừu để cúng các vị hung thần. Thái-Tử tự thân đến cõi trời cho con vật khôn nạn, và giảng giải cho mọi người nghe rằng: ai cũng tham sống, thế mà ai cũng thích giết hại. Ai cũng có thể giết hại một cách quá dễ dàng, thế mà không ai tạo ra sự sống. Ngài nói tiếp: «đầu muôn loài có khác sự sống chỉ là một. Trong Thánh kinh có dạy, sau khi chết có người sẽ đầu thai làm thú vật, có nhiều thú vật sẽ làm người. Người và vật vì thế mà vẫn cùng một giây liên lạc như anh em. Không thể lấy máu của thú vật để rửa tội cho mình. Xin các vị thiên thần tha tội là một việc vô ích. Nếu các Ngài đều thiện, thì các Ngài sẽ không tha thứ cho một việc làm ác như thế. Nếu các Ngài ác, thì đầu có giết bao nhiêu thú vật đi nữa để cúng, các Ngài cũng không hết ác được. Nhưng đầu thiện đầu ác, các Ngài cũng không tha tội cho ai. Tội của người nào thì người ấy phải chịu. Đây là luật nhân quả, không ai có thể vượt qua. Càng giết hại nhiều lại càng mang lắm họa». Giảng đến đây, Ngài cất cao giọng và nói một cách tha thiết: «Ôi! thế giới này sẽ an vui biết bao, và biết bao điều thảm khốc sẽ không có nữa, nếu nhân loại biết thương đến loài vật mà không nở tâm giết chúng để cúng và để ăn, nếu nhân loại chỉ tự nuôi sống với cỏ cây hoa trái!» Ngài nói với một giọng rất đầy thương cảm. Các Thầy Bà-La-Môn nghe xong, đều dụi hết lệ phục mang trong mình với hai bàn tay chùi chưa sạch máu mấy trăm con cừu được thả ra, vui vẻ chạy rông trên đường phố như vừa thoát khỏi địa ngục mà sự u mê của người mới tạo ra. Ngày mai lại, Vua sai khắc trong đá và chạm vào gỗ đạo dụ này: «Từ xưa đến nay, chúng ta đã phạm một tội lớn là giết súc vật để tế thần và để ăn. Nhưng bắt đầu từ ngày nay, trong dân gian không được ai làm đổ máu một con vật, vì chúng sanh cùng chung một sự sống. Và nên nhớ rằng những điều lành sẽ dành riêng cho những kẻ hiền lương.

Trích quyển Ánh Đạo Vàng